

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –  
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *674* /CLM-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với 6 tháng đầu năm 2021. Cụ thể trong 6 tháng năm 2022 Công ty đạt doanh thu là 6.979 tỷ đồng (bằng 5 lần so với cùng kỳ năm 2021), lợi nhuận sau thuế là 284 tỷ đồng (bằng 23,7 lần so với cùng kỳ 2021). Trong đó:

    - Doanh thu tăng do:
      - + Trong 6 tháng đầu năm 2022, nhu cầu than cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện tăng cao nên Công ty đã đẩy mạnh công tác nhập khẩu than và pha trộn than. Cụ thể sản lượng than nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2022 là 1,14 triệu tấn (cùng kỳ năm 2021 là 163 nghìn tấn); than pha trộn là 240 nghìn tấn (cùng kỳ năm 2021 là 157 nghìn tấn).
      - + Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, căng thẳng chính trị giữa Úc - Trung Quốc và đặc biệt là chiến sự tại Ukraina, giá than thế giới tăng mạnh từ cuối năm 2021 đến nay. Cụ thể chỉ số giá than GlobalCOAL Newcastle Úc (6.000 kcal/kg NAR) cũng như giá than xuất khẩu của Việt Nam thời điểm cuối tháng 6 năm 2022 tăng khoảng 300% so với cùng kỳ năm 2021.
    - Lợi nhuận tăng do:
      - + Sản lượng than tăng dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

+ Một số lĩnh vực kinh doanh như cho thuê văn phòng, xuất khẩu lao động,... bắt đầu khởi sắc sau thời kỳ kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 so với năm 2021.

+ Đặc biệt, Công ty đã thực hiện thành công một số gói chào thầu quốc tế cung cấp than cho nhà máy luyện thép trong nước với tỷ lệ lợi nhuận cao.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Phạm Minh**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022  
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 51

13440  
CÔNG  
H NHIỆM  
**PK**  
/IẾT  
XUÂN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2022, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                         |                                   |     |
|-------------------------|-----------------------------------|-----|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch                          |     |
| - Ông Nguyễn Văn Cứ     | Ủy viên                           |     |
| - Ông Nguyễn Thanh Hải  | Ủy viên (đến hết ngày 31/07/2022) | (i) |
| - Ông Nguyễn Mạnh Điệp  | Ủy viên                           |     |
| - Ông Phạm Minh         | Ủy viên                           |     |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Ban Giám đốc:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc (đến hết ngày 31/07/2022)	(i)
- Ông Phạm Minh	Giám đốc (kể từ ngày 01/08/2022)	(ii)
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/07/2022)	(ii)
- Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	
- Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	

**Ban kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Thành viên	
(i)	Theo Quyết định số 117/QĐ-CLM ngày 26/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.	
(ii)	Theo Quyết định số 118/QĐ-CLM ngày 26/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.	

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

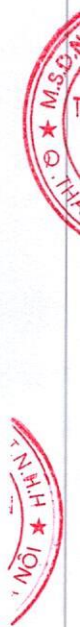
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

031344  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VINACOMIN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH  
GIÁM ĐỐC

0640/C  
G TY  
EM HỮU  
KF  
NAM  
IN - TP



Số: 15/2022/BCSX-PKF.VN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hoàng Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0740-2018-242-1





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.756.949.386.409</b>	<b>700.665.365.344</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	185.482.678.307	25.288.857.562
Tiền	111		185.482.678.307	25.288.857.562
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.227.428.773.474</b>	<b>471.539.133.375</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.222.048.475.093	430.670.883.764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.723.591.879	8.860.654.179
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.858.250.402	35.596.766.952
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.661.644.470)	(3.589.171.520)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.460.100.570	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>342.969.609.698</b>	<b>196.226.310.119</b>
Hàng tồn kho	141		344.540.831.495	197.797.531.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	(1.571.221.797)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.068.324.930</b>	<b>7.611.064.288</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.017.889.626	3.935.156.421
Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.435.304	3.565.049.875
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	110.857.992
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.536.655.624</b>	<b>86.682.879.422</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.849.471.000</b>	<b>2.849.471.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.849.471.000	2.849.471.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.606.629</b>	<b>145.213.259</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	72.606.629	145.213.259
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.915.475.142)	(15.842.868.512)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.7</b>	<b>77.689.869.702</b>	<b>80.675.343.290</b>
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(57.082.148.950)	(54.096.675.362)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.924.708.293</b>	<b>3.012.851.873</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.924.708.293	3.012.851.873
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.839.486.042.033</b>	<b>787.348.244.766</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.387.006.403.563</b>	<b>592.448.022.204</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.382.604.808.916</b>	<b>588.775.237.447</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	420.225.096.140	243.006.859.020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.766.250.030	45.430.193.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	102.284.928.499	1.681.848.129
Phải trả người lao động	314		20.932.372.718	8.819.190.119
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	47.261.188.785	2.601.709.257
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.865.551.329	1.441.236.361
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	273.395.155.988	51.695.734.243
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	384.315.123.816	222.281.718.952
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	47.212.765.535	10.039.671.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.346.376.076	1.777.076.076
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.401.594.647</b>	<b>3.672.784.757</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.401.594.647	3.672.784.757
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>452.479.638.470</b>	<b>194.900.222.562</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>452.479.638.470</b>	<b>194.900.222.562</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.745.724.207	32.375.724.207
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.124.175.829	41.914.759.921
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.808.959.921	13.605.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		284.315.215.908	28.309.759.921
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.839.486.042.033</b>	<b>787.348.244.766</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Phạm Minh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.979.185.416.088	1.396.904.921.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.2</b>	<b>6.979.185.416.088</b>	<b>1.396.904.921.704</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.3	6.398.124.284.100	1.278.752.508.261
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>581.061.131.988</b>	<b>118.152.413.443</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	17.240.961.576	11.584.779.068
Chi phí tài chính	22	6.5	19.988.743.594	12.468.465.053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.708.979.433	10.210.734.086
Chi phí bán hàng	25	6.8	159.161.230.819	74.912.017.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	62.935.193.723	26.093.347.227
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>356.216.925.428</b>	<b>16.263.363.026</b>
Thu nhập khác	31	6.6	86.656.132	630.399.826
Chi phí khác	32	6.7	363.418.540	1.150.070.694
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(276.762.408)</b>	<b>(519.670.868)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>355.940.163.020</b>	<b>15.743.692.158</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	71.624.947.112	3.297.714.910
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>284.315.215.908</b>	<b>12.445.977.248</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	25.847	1.131

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC ✓

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	355.940.163.020	15.743.692.158
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.058.080.218	3.139.185.551
Các khoản dự phòng	03	37.245.566.665	1.960.683.163
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.053.169.508	531.781.770
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(276.731.579)	(169.941.635)
Chi phí lãi vay	06	3.708.979.433	10.210.734.086
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>406.729.227.265</b>	<b>31.416.135.093</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(753.691.592.400)	135.951.593.984
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(146.743.299.579)	46.166.804.855
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	508.288.154.034	(222.809.126.778)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.005.410.375	357.991.891
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.634.167.748)	(10.500.785.114)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.556.924.048)	(5.379.822.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	262.000.000	169.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.428.500.000)	(1.021.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.230.307.899</b>	<b>(25.650.108.813)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.731.579	169.941.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>276.731.579</b>	<b>169.941.635</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1 856.845.602.117	1.168.615.353.374
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (694.812.197.253)	(1.100.807.137.045)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.975.723.700)	(21.916.322.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>152.057.681.164</b>	<b>45.891.894.229</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>160.564.720.642</b>	<b>20.411.727.051</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.288.857.562	24.960.095.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(370.899.897)	(271.393.606)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>185.482.678.307</b>	<b>45.100.429.075</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Phạm Minh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 152 người, trong đó số cán bộ quản lý là 37 người.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau :

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 15 năm     |
| - Máy móc, thiết bị         | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

### **4.7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa, vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí liên quan tới tiền bảo hiểm, thiết bị văn phòng và sửa chữa lớn. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, cước vận chuyển, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí phải trả khác.

**4.12. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.16. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

( Doanh thu của một số mặt hàng khác, công ty áp dụng thuế suất là 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	321.190.300	1.087.292.424
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	185.161.488.007	24.201.565.138
<b>Cộng</b>		<b><u>185.482.678.307</u></b>	<b><u>25.288.857.562</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		321.190.300
<b>Cộng</b>		<b><u>321.190.300</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Ngoại tệ</b>		
<b>Đô la Mỹ (USD)</b>	<b>492.200,09</b>	<b>11.387.049.083</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	26.361,70 #	609.877.930
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	452.741,18 #	10.474.167.200
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.202,32 #	27.815.673
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.583,52 #	59.769.735
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	58,57 #	1.355.017
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.272,37 #	29.436.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.980,43 #	184.627.248
<b>Euro (EUR)</b>	<b>3.685,84</b>	<b>88.516.958</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39 #	84.087.316
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	184,45 #	4.429.642
<b>Yên Nhật (JPY)</b>	<b>12.647.061</b>	<b>2.117.244.483</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.647.061 #	2.117.244.483
<b>Đô la Úc (AUD)</b>	<b>331,38</b>	<b>5.234.512</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38 #	5.234.512
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>		<b>171.563.442.971</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		15.931.572.097
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		72.433.960.110



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>		458.204.771
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Sở giao dịch</i>		1.573.782.764
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		996.452.319
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>		79.406.697.067
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam</i>		417.614.893
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>		246.911.340
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>		98.247.610
<b>Cộng</b>		<b><u>185.161.488.007</u></b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.222.048.475.093</b>	<b>430.670.883.764</b>
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	260.442.487.800	986.875.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	214.455.175.983	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	34.794.150.910	71.883.694.310
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	165.257.824.252	45.262.811.893
Thailand Anthracite Co. Ltd	157.848.337.486	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	219.343.654.562	-
Phải thu khách hàng khác	169.906.844.100	312.537.502.561
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.222.048.475.093</u></b>	<b><u>430.670.883.764</u></b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.3 Phải thu khác**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.858.250.402</b>	-	<b>35.596.766.952</b>	-
Phải thu tạm ứng	1.442.000.000	-	370.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	341.880.000	-	-	-
Phải thu khác	1.074.370.402	-	35.226.766.952	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.849.471.000</b>	-	<b>2.849.471.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.849.471.000	-	2.849.471.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.707.721.402</b>	-	<b>38.446.237.952</b>	-

**5.4 Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.661.644.470	-	3.589.171.520	-
Từ 3 năm trở lên	3.661.644.470	-	3.589.171.520	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.661.644.470	-	3.589.171.520	-

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	39.848.680.105	-	77.369.710.000	-
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
Thành phẩm	215.827.434.923	-	77.951.833.168	-
Hàng hoá	86.439.955.358 (1.571.221.797)	-	42.475.988.748 (1.571.221.797)	-
Hàng gửi bán	2.424.761.109	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>344.540.831.495 (1.571.221.797)</b>	-	<b>197.797.531.916 (1.571.221.797)</b>	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.6 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.664.959.775</b>	<b>-</b>	<b>4.379.276.972</b>	<b>943.845.024</b>	<b>-</b>	<b>15.988.081.771</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	10.519.746.516	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.842.868.512
- Khấu hao trong kỳ	72.606.630	-	-	-	-	72.606.630
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.592.353.146</b>	<b>-</b>	<b>4.379.276.972</b>	<b>943.845.024</b>	<b>-</b>	<b>15.915.475.142</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	145.213.259	-	-	-	-	145.213.259
Tại ngày cuối kỳ	72.606.629	-	-	-	-	72.606.629
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						13.809.882.958
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý						-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						Không



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.7 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
<b>BDS đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá BDS đầu tư</b>	<b>134.772.018.652</b>	-	-	<b>134.772.018.652</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>54.096.675.362</b>	<b>2.985.473.588</b>	-	<b>57.082.148.950</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	54.096.675.362	2.985.473.588	-	57.082.148.950
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của BDS đầu tư</b>	<b>80.675.343.290</b>	-	<b>2.985.473.588</b>	<b>77.689.869.702</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	80.675.343.290	-	2.985.473.588	77.689.869.702
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 653.459.638 đồng), toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 76.619.648.996 đồng) và căn hộ Linh Đàm (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 416.761.068). Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2022 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Tổng nguyên giá BDS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 58.520.400.993 đồng (phân chia cho Coalimex: 38.038.260.652 đồng và VVMI: 20.482.140.341 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.8 Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.017.889.626</b>	<b>3.935.156.421</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.017.889.626	3.935.156.421
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.924.708.293</b>	<b>3.012.851.873</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.924.708.293	3.012.851.873
<b>Cộng</b>	<b><u>2.942.597.919</u></b>	<b><u>6.948.008.294</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>5.9 Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>856.845.602.117</b>	<b>694.812.197.253</b>	<b>384.315.123.816</b>	<b>384.315.123.816</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	(1) 26.254.031.211	26.254.031.211	262.797.344.446	49.536.521.211	239.514.854.446	239.514.854.446
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(2) 2.214.000.000	2.214.000.000	8.292.311.250	10.506.311.250	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Hai Bà Trưng - CN Hai Bà Trưng	(3) 79.350.264.205	79.350.264.205	117.314.785.290	196.665.049.495	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(4) 42.439.397.000	42.439.397.000	104.664.890.000	147.104.287.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(5) 2.400.529.380	2.400.529.380	5.645.343.000	8.045.872.380	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	(6) -	-	161.902.343.611	110.000.000.000	51.902.343.611	51.902.343.611
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - PGD Phạm Hùng	(7) 68.806.162.517	68.806.162.517	196.185.674.451	172.954.155.917	92.037.681.051	92.037.681.051
Vay Công đoàn công ty	817.334.639	817.334.639	42.910.069	-	860.244.708	860.244.708
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>856.845.602.117</b>	<b>694.812.197.253</b>	<b>384.315.123.816</b>	<b>384.315.123.816</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	-	-	-	-
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>222.281.718.952</b>	<b>384.315.123.816</b>	<b>384.315.123.816</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	222.281.718.952	222.281.718.952	384.315.123.816	384.315.123.816
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	-	-	-	-

**Chi tiết vay theo hợp đồng**

(1) Hợp đồng tín dụng số KH2-210250/CVHM.CLM ngày 04 tháng 10 năm 2021 và sửa đổi bổ sung số KH2-210250/CVHM.CLM.SDD01 ngày 21/04/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 239.514.854.446 đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HDNT/NQTN-COALIMEX ngày 28 tháng 10 năm 2021 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐCVHM/NHCT142-COALIMEX ngày 13 tháng 05 năm 2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 05 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng;

(4) Hợp đồng tín dụng số 8508.22.051.406686.TD ngày 06 tháng 04 năm 2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng;



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (5) Hợp đồng tín dụng số 109/2021-HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 05 tháng 10 năm 2021 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4301583/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 51.902.343.611 đồng;

(7) Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 08 tháng 12 năm 2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 92.037.681.051 đồng;

**5.10 Phải trả người bán**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>420.225.096.140</b>	<b>420.225.096.140</b>	<b>243.006.859.020</b>	<b>243.006.859.020</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	113.730.217.636	113.730.217.636	106.400.809.064	106.400.809.064
Công ty Cổ phần Triệu Vương	34.907.985.000	34.907.985.000	35.709.903.400	35.709.903.400
Trafigura PTE. LTD	177.383.016.796	177.383.016.796	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	94.203.876.708	94.203.876.708	100.896.146.556	100.896.146.556
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>420.225.096.140</b>	<b>420.225.096.140</b>	<b>243.006.859.020</b>	<b>243.006.859.020</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.321.034	574.556.831.550	540.147.265.829	34.423.886.755
Thuế xuất, nhập khẩu	-	391.549.378	391.549.378	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.429.013.328	71.912.037.748	5.556.924.048	67.784.127.028
Thuế thu nhập cá nhân	238.513.767	1.889.715.338	2.051.314.389	76.914.716
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	397.317.030	397.317.030	-
Các loại thuế khác	-	16.719.547.000	16.719.547.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.681.848.129</b>	<b>665.866.998.044</b>	<b>565.263.917.674</b>	<b>102.284.928.499</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT	1.365.020	1.365.020	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.161.240	19.161.240	-	-
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	90.331.732	90.331.732	-	-
<b>Cộng</b>	<b>110.857.992</b>	<b>110.857.992</b>	-	-

(\*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

**Tổng cộng**

71.624.947.112

287.090.636

**71.912.037.748**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Trích trước chi phí lãi vay	225.196.916	150.385.231
Chi phí phải trả khác (*)	47.035.991.869	2.451.324.026
<b>Cộng</b>	<b>47.261.188.785</b>	<b>2.601.709.257</b>

(\*) Trong đó:

- Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuê kho, thuê pha trộn than:	42.503.960.075
- Chi phí thương hiệu:	1.125.000.000
- Phí kiểm toán:	115.000.000
- Các chi phí khác:	3.292.031.794

**5.13 Phải trả khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>273.395.155.988</b>	<b>51.695.734.243</b>
Phải trả L/C Upas	257.983.637.019	50.180.222.880
Cổ tức phải trả	12.190.707.080	126.333.180
Phải trả TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	2.398.566.609	1.231.353.866
Các khoản phải trả phải nộp khác	822.245.280	157.824.317
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.401.594.647</b>	<b>3.672.784.757</b>
Nhận ký cược ký quỹ	4.401.594.647	3.672.784.757
<b>Cộng</b>	<b>277.796.750.635</b>	<b>55.368.519.000</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.212.765.535</b>	<b>10.039.671.820</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	14.470.999.910	10.039.671.820
Dự phòng phải trả khác	32.741.765.625	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>47.212.765.535</b>	<b>10.039.671.820</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	28.309.759.921	-	-	-	-	28.309.759.921	-
Tăng khác	-	-	-	7.927.136.193	-	-	-	-	-	-	7.927.136.193	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(34.818.136.193)	-	-	(34.818.136.193)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>32.375.724.207</b>	<b>41.914.759.921</b>	<b>194.900.222.562</b>						
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	284.315.215.908	-	-	-	-	284.315.215.908	-
Tăng khác	-	-	-	2.370.000.000	-	-	-	-	-	-	2.370.000.000	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	(29.105.800.000)	-	-	(29.105.800.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>34.745.724.207</b>	<b>297.124.175.829</b>	<b>452.479.638.470</b>						

(\*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 số tiền 22.000.000.000 đồng và Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022; trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.559.000.000 đồng, trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 2.370.000.000 đồng và trích quỹ thường ban quản lý điều hành số tiền 176.800.000 đồng.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	34.745.724.207	32.375.724.207
<b>Cộng</b>	<b><u>34.745.724.207</u></b>	<b><u>32.375.724.207</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	492.200,09	423.395,66
<i>Đồng JPY</i>	12.647.061	166.582
<i>Đồng EUR</i>	3.685,84	3.691,11
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	-	-





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.979.185.416.088</b>	<b>1.396.904.921.704</b>
Doanh thu bán hàng	6.940.386.800.422	1.356.630.514.278
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.505.796.249	28.766.803.558
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.292.819.417	11.507.603.868

**6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</b>
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.979.185.416.088</b>	<b>1.396.904.921.704</b>
Doanh thu thuần bán hàng	6.940.386.800.422	1.356.630.514.278
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27.505.796.249	28.766.803.558
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	11.292.819.417	11.507.603.868

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	6.386.041.337.291	1.264.275.611.718
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.535.270.506	10.903.582.543
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	3.547.676.303	3.573.314.000
<b>Cộng</b>	<b>6.398.124.284.100</b>	<b>1.278.752.508.261</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.731.579	169.941.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.825.025.451	5.269.151.341
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	139.204.546	6.145.686.092
<b>Cộng</b>	<b>17.240.961.576</b>	<b>11.584.779.068</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
Lãi tiền vay	3.708.979.433	10.210.734.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.279.764.161	2.257.730.967
<b>Cộng</b>	<b>19.988.743.594</b>	<b>12.468.465.053</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
Tiền phạt thu được	-	87.305.780
Các khoản khác	86.656.132	543.094.046
<b>Cộng</b>	<b>86.656.132</b>	<b>630.399.826</b>

**6.7 Chi phí khác**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
Các khoản khác	363.418.540	1.150.070.694
<b>Cộng</b>	<b>363.418.540</b>	<b>1.150.070.694</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>62.935.193.723</b>	<b>26.093.347.227</b>
Chi phí nhân viên	16.485.511.129	8.958.375.191
Chi phí vật liệu quản lý	1.180.474.105	920.541.891
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.790.456	200.157.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.606.630	153.711.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.646.651.126	1.539.167.350
Chi phí bằng tiền khác	38.930.160.277	14.321.393.230
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>159.161.230.819</b>	<b>74.912.017.205</b>
Chi phí nhân viên	15.626.255.819	7.803.037.824
Chi phí vật liệu, bao bì	98.647.019	126.448.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.713.431.165	55.533.611.455
Chi phí khác bằng tiền	54.722.896.816	11.448.919.767
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>222.096.424.542</b>	<b>101.005.364.432</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.956.214.901	238.792.441.446
Chi phí nhân công	32.111.766.948	16.761.413.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.058.080.218	3.139.185.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.360.580.649	68.065.959.316
Chi phí khác bằng tiền	114.005.219.227	39.388.848.744
<b>Cộng</b>	<b>863.491.861.943</b>	<b>366.147.848.072</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>71.624.947.112</b>	<b>3.297.714.910</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.940.163.020	15.743.692.158
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.184.572.542	744.882.394
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	358.124.735.562	16.488.574.552
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	358.124.735.562	16.488.574.552
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.624.947.112	3.297.714.910
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>71.624.947.112</b>	<b>3.297.714.910</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>284.315.215.908</b>	<b>12.445.977.248</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	284.315.215.908	12.445.977.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>25.847</b>	<b>1.131</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 856.845.602.117 VND

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 694.812.197.253 VND

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.482.678.307	-	185.482.678.307
Phải thu khách hàng	1.222.048.475.093	-	1.222.048.475.093
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.416.250.402	2.849.471.000	4.265.721.402
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.661.644.470)	-	(3.661.644.470)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.405.285.759.332</b>	<b>2.849.471.000</b>	<b>1.408.135.230.332</b>
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	384.315.123.816	-	384.315.123.816
Phải trả người bán	420.225.096.140	-	420.225.096.140
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	320.656.344.773	4.401.594.647	325.057.939.420
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.125.196.564.729</b>	<b>4.401.594.647</b>	<b>1.129.598.159.376</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>280.089.194.603</b>	<b>(1.552.123.647)</b>	<b>278.537.070.956</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.288.857.562	-	25.288.857.562
Phải thu khách hàng	430.670.883.764	-	430.670.883.764
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	35.226.766.952	2.849.471.000	38.076.237.952
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.589.171.520)	-	(3.589.171.520)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>487.597.336.758</b>	<b>2.849.471.000</b>	<b>490.446.807.758</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	222.281.718.952	-	222.281.718.952
Phải trả người bán	243.006.859.020	-	243.006.859.020
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	54.297.443.500	3.672.784.757	57.970.228.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>519.586.021.472</b>	<b>3.672.784.757</b>	<b>523.258.806.229</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(31.988.684.714)</b>	<b>(823.313.757)</b>	<b>(32.811.998.471)</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.222.048.475.093	430.670.883.764	1.218.386.830.623	427.081.712.244
<i>Các khoản PT khác</i>	4.265.721.402	38.076.237.952	4.265.721.402	38.076.237.952
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	185.482.678.307	25.288.857.562	185.482.678.307	25.288.857.562
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.411.796.874.802</b>	<b>494.035.979.278</b>	<b>1.408.135.230.332</b>	<b>490.446.807.758</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	384.315.123.816	222.281.718.952	384.315.123.816	222.281.718.952
<i>Phải trả người bán</i>	420.225.096.140	243.006.859.020	420.225.096.140	243.006.859.020
<i>Phải trả khác</i>	325.057.939.420	57.970.228.257	325.057.939.420	57.970.228.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.129.598.159.376</b>	<b>523.258.806.229</b>	<b>1.129.598.159.376</b>	<b>523.258.806.229</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Cho thuê văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Từ 01/01/2022</u></b>				
<b><u>đến 30/06/2022</u></b>				
Doanh thu	6.940.386.800.422	27.505.796.249	11.292.819.417	6.979.185.416.088
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	6.386.041.337.291	8.535.270.506	3.547.676.303	6.398.124.284.100
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>554.345.463.131</b>	<b>18.970.525.743</b>	<b>7.745.143.114</b>	<b>581.061.131.988</b>
<b><u>Từ 01/01/2021</u></b>				
<b><u>đến 30/06/2021</u></b>				
Doanh thu	1.356.630.514.278	28.766.803.558	11.507.603.868	1.396.904.921.704
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.264.275.611.718	10.903.582.543	3.573.314.000	1.278.752.508.261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>92.354.902.560</b>	<b>17.863.221.015</b>	<b>7.934.289.868</b>	<b>118.152.413.443</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

<b>Khu vực địa lý</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Khoản giảm trừ</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>
Hồ Chí Minh	6.602.080.186	-	4.405.856.567	2.196.223.619
Hà Nội	6.940.676.663.497	-	6.372.947.408.606	567.729.254.891
Quảng Ninh	31.906.672.405	-	20.771.018.927	11.135.653.478
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.979.185.416.088</b>	<b>-</b>	<b>6.398.124.284.100</b>	<b>581.061.131.988</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, than nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	641.877.227
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	161.808.000
Cổ tức năm 2021 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát Cộng	<u>1.462.660.000</u> <u>2.266.345.227</u>

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh



Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )
A	B	1	2	3
<b>1</b>	<b>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin</b>	<b>493.774,14</b>		<b>1.126.726.237.068</b>
	Than Cục 2b.2, Ak=10,01-15%	5.071,45	3.275.661	16.612.349.300
	Than Cục 4a.2, Ak=7,01-12%	3.577,67	4.313.888	15.433.666.850
	Than Cục 4b.3, Ak=10,01-15%	11.336,80	2.785.080	31.573.894.200
	Than Cục 5b.2, Ak=10,01-15%	10.261,52	2.636.633	27.055.859.700
	Than Cám 1, Ak=5-8%	25.760,00	4.100.780	105.636.081.000
	Than Cám 2a.1, Ak=8,01-10%	11.283,76	3.877.957	43.757.938.100
	Than Cám 3a.1, Ak=10,01-13%	14.918,52	3.801.587	56.714.058.300
	Than Cám 3b.2, Ak=13,01-16%	94.864,00	3.120.370	296.010.740.000
	Than Cám 4b.3, Ak=23,01-27%	7.001,27	2.503.258	17.525.983.470
	Than Cám 5a.1, Ak=27,01-31%	10.866,55	2.468.005	26.818.704.950
	Than Cám 5a.3, Ak=27,01-31%	15.185,51	2.045.649	31.064.224.630
	Than Cám 5b.1, Ak=31,01-35%	7.471,60	2.231.968	16.676.368.400
	Than Cám 5b.3, Ak=31,01-35%	61.777,32	1.718.235	106.147.924.370
	Than Cám 6a.1, Ak=35,01-40%	20.058,41	1.837.446	36.856.236.000
	Than Cám 6a.3, Ak=35,01-40%	19.172,50	1.770.446	33.943.866.780
	Than Cám 6b.1, Ak=40,01-45%	16.195,54	1.484.973	24.049.934.200
	Than Cám 6b.3, Ak=40,01-45%	9.617,55	1.424.543	13.700.612.850
	Than Cám 6b.4, Ak=40,01-45%	21.135,64	1.528.778	32.311.708.700
	Than Cục xô 1A HG-VD-MK, Ak =8-13%	3.992,83	3.493.561	13.949.195.200
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	22.666,03	3.331.979	75.522.726.880
	Than Cục don 7A HG-VD-MK, Ak =31,01-35%	2.228,60	2.100.000	4.680.060.000
	Than Cục don 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	10.452,51	1.407.153	14.708.281.960
	Than Cục don 8C HG-VD-MK, Ak =55,01-60%	6.367,88	1.004.281	6.395.138.120
	Than Cám 7A HG-VD-MK-KH, Ak= 45,01-50%	4.629,04	1.220.347	5.649.033.120
	Than Cám 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	20.250,63	914.688	18.523.011.500
	Than Cám 7C HG-VD-MK-KH, Ak= 55,01- 60%	6.913,89	732.360	5.063.457.150
	Than Cám 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	15.685,91	529.100	8.299.416.260
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	30.044,02	930.998	27.970.917.460
	Than nhiệt năng xuất xứ Úc tàu Berge McClintock	4.987,19	2.822.200	14.074.847.618
<b>2</b>	<b>Bệnh viện Than - Khoáng sản</b>			<b>156.587.608</b>
	Dịch vụ lấy mẫu xét nghiệm			156.587.608



**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )
A	B	1	2	3
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			1.853.413.698
	Phí giám định			1.853.413.698
	<b>Tổng Cộng</b>			<b>1.128.736.238.374</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC ✓



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH



**BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022**

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu
			Giá trị ( VND)
1	Công ty Than Khe Chàm - TKV		836.014.000
2	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		1.111.968.000
3	Công ty Than Hạ Long - TKV		48.429.576
4	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		5.005.589.000
5	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		11.155.748.000
6	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin		2.320.000.000
7	Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV		577.125.000
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		2.165.149.966
9	Công ty Than Ưông Bí - TKV		4.544.118.000
10	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		7.502.000.000
11	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		8.479.218.180
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	91.063,21	447.823.205.732
13	Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP		23.830.000.000
14	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	48.989,54	252.532.918.636
15	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		3.257.000.000
16	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		3.854.716.300
17	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		18.106.475.500
18	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV		29.201.966.700
19	Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	47.177,75	223.948.776.875
20	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV		76.239.106.000
21	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	212.331,43	1.026.033.469.765
22	Công ty Than Quang Hanh - TKV		213.600.000
23	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		2.300.000.000
24	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	782.626,94	3.262.438.553.883
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.182.188,87</b>	<b>5.413.525.149.113</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



PHẠM MINH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ**

**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TẠI SÀN CỐ ĐỊNH**

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4=3-2</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
1	Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin Cột thủy lực	10	1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600	34	12/1/2022
2	Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico Máy đào bánh xích	1	10.389.454.545	10.880.909.091	491.454.546	51	21/1/2022
	Xe ô tô CNHTC	4	5.224.000.000	5.360.000.000	136.000.000	56,57,58,60	24/1/2022
	Xe ô tô CNHTC	1	1.370.000.000	1.430.000.000	60.000.000	152	15/3/2022
3	Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin Tàu điện	2	2.196.600.000	2.300.000.000	103.400.000	74	9/2/2022
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	6	8.231.296.000	8.479.218.180	247.922.180	8,9,10,11,12,13	6/1/2022
	Xe ô tô Huyndai	2	4.291.842.000	4.349.127.270	57.285.270	66,67	24/1/2022
	Xe ô tô Huyndai	1	3.939.454.000	4.130.090.910	190.636.910	368	22/6/2022
5	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin Trạm quạt gió chính Động cơ điện	1	10.009.711.500	10.262.320.000	252.608.500	297	19/5/2022
6	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP Ô tô đầu kéo	6	11.604.000.000	12.240.000.000	636.000.000	222,223,224,225,2 26,227	20/4/2022
	Sơ mi tơ mooc tải tự đổ	6	6.962.400.000	7.344.000.000	381.600.000	228,229,230,231,2 32,233	20/4/2022



Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5	6
7	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai		673.000.000	709.090.909	36.090.909		
	Ô tô tài tự đồ	1	673.000.000	709.090.909	36.090.909	245	29/4/2022
	<b>Tổng cộng</b>		<b>44.630.018.445</b>	<b>46.472.738.180</b>	<b>1.842.719.735</b>		

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>NỢ PHẢI THU</b>	<b>575.541.462.723</b>	-	-	-	-
I	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>575.541.462.723</b>	-	-	-	-
1	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	21.636.505.094	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	232.031.250	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	582.665.600	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	106.495.990	-	-	-	-
5	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.225.928.500	-	-	-	-
7	Công ty Nhóm Đák Nông - TKV	7.642.408.640	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.875.314.080	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.654.730.000	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	34.794.150.910	-	-	-	-
11	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	165.257.824.252	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	7.812.113.840	-	-	-	-
13	Công ty Than Khe Châm - TKV	70.126.870	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.826.500	-	-	-	-
15	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	42.874.853.893	-	-	-	-
16	Công ty Than Quang Hanh - TKV	232.824.000	-	-	-	-
17	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	125.280.000	-	-	-	-
18	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	9.163.807.853	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	9.841.140.888	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	40.714.580.001	-	-	-	-
21	Công ty Cổ phần Cromit Có Định Thanh Hóa	219.343.654.562	-	-	-	-
II	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Phụ biểu 04

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
B	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	7.277.531.693	115.640.417.282	-	14.379.262.609	-
I	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	7.277.531.693	115.640.417.282	-	14.379.262.609	-
1	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	531.960.000	-	-	-	-
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	6.745.571.693	-	-	-	-
3	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	2.398.566.609	-
4	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	1.910.199.646	-	-	-
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	113.730.217.636	-	-	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	11.980.696.000	-
II	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-
	<b>CỘNG</b>	<b>582.818.994.416</b>	<b>115.640.417.282</b>	-	<b>14.379.262.609</b>	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH